

 Xin chào	 chào mừng	välkommen Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Välkommen till vårt hem. Lektion 1 · Hälsningar	hej Xin chào, bạn có khỏe không? Hej, hur mår du? Lektion 1 · Hälsningar
 Chào buổi sáng	 vâng	ja Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, jag förstår. Lektion 1 · Hälsningar	God morgon Chào buổi sáng! God morgon! Lektion 1 · Hälsningar
 Chào buổi tối	 không	nej Cô ấy nói không. Hon sa nej. Lektion 1 · Hälsningar	God kväll Chào buổi tối! God kväll! Lektion 1 · Hälsningar
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều	god eftermiddag Chào buổi chiều! God eftermiddag! Lektion 1 · Hälsningar	hejdå Tạm biệt, Anna! Hejdå, Anna! Lektion 1 · Hälsningar

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Vi ses imorgon Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Vi ses imorgon! Lektion 1 · Hälsningar	vi ses snart Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Vi ses snart, Mia! Lektion 1 · Hälsningar
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?	Hur mår du? Hôm nay bạn khỏe không? Hur mår du idag? Lektion 1 · Hälsningar	trevligt att träffas Rất vui được gặp bạn! Trevligt att träffas! Lektion 1 · Hälsningar
 người đàn ông	 phụ nữ	en kvinna Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kvinnan bär en hatt. Lektion 2 · Människor och titlar	en man Người đàn ông đang đọc sách. Mannen läser boken. Lektion 2 · Människor och titlar
 cậu bé	 bé gái	en flicka Bé gái có một quả bóng. Flickan har en boll. Lektion 2 · Människor och titlar	en pojke Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Pojken leker med leksaker. Lektion 2 · Människor och titlar

 người	 mọi người	människor Mọi người đang rất vui. Människorna är väldigt glada. Lektion 2 · Människor och titlar	en person Anh ấy là một người tốt. Han är en trevlig person. Lektion 2 · Människor och titlar
 người lớn	 em bé	en bebis Em bé cần sữa. Bebisen behöver mjölk. Lektion 2 · Människor och titlar	en vuxen Tôi là người lớn. Jag är en vuxen. Lektion 2 · Människor och titlar
 Ông	 bà	fru Bà Smith là giáo viên. Fru Smith är lärare. Lektion 2 · Människor och titlar	herr Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith gillar att läsa böcker. Lektion 2 · Människor och titlar
 hàng xóm	 bạn	en vän Bạn của tôi thích đọc sách. Min vän tycker om att läsa böcker. Lektion 2 · Människor och titlar	en granne Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Min granne är väldigt vänlig. Lektion 2 · Människor och titlar

 hôm nay	 ngày mai	imorgon Ngày mai là một ngày mới. Imorgon är en ny dag. Lektion 3 · Grunderna i tid	idag Hôm nay là một ngày tốt lành. Idag är en bra dag. Lektion 3 · Grunderna i tid
 hôm qua	 bây giờ	nu Anh ấy muốn nó bây giờ. Han vill ha det nu. Lektion 3 · Grunderna i tid	igår Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Jag såg henne igår. Lektion 3 · Grunderna i tid
 buổi chiều	 buổi tối	en kväll Buổi tối thật yên tĩnh. Kvällen är lugn. Lektion 3 · Grunderna i tid	en eftermiddag Tôi thích buổi chiều. Jag tycker om eftermiddagen. Lektion 3 · Grunderna i tid
 phút	 buổi sáng	en morgon Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Jag äter frukost på morgonen. Lektion 3 · Grunderna i tid	en minut Chúng tôi cần năm phút. Vi behöver fem minuter. Lektion 3 · Grunderna i tid

 lát nữa	 sớm	tidigt Cô ấy thức dậy sớm. Hon vaknar tidigt. Lektion 3 · Grunderna i tid	senare Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Jag gör det senare. Lektion 3 · Grunderna i tid
 muộn	 giờ	en timme Lớp học kéo dài một giờ. Lektionen varar i en timme. Lektion 3 · Grunderna i tid	sen Anh ấy thường xuyên đi muộn. Han är ofta sen. Lektion 3 · Grunderna i tid
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	jag heter Tên tôi là Emily. Jag heter Emily. Lektion 4 · Namn och ursprung	Vad heter du? Tên bạn là gì? Vad heter du? Lektion 4 · Namn och ursprung
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	Jag kommer från ... Tôi đến từ Đức. Jag kommer från Tyskland. Lektion 4 · Namn och ursprung	Var kommer du ifrån? Bạn đến từ đâu? Var kommer du ifrån? Lektion 4 · Namn och ursprung

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	jag bor i Tôi sống ở Nhật Bản. Jag bor i Japan. Lektion 4 · Namn och ursprung	Var bor du Bạn sống ở đâu? Var bor du? Lektion 4 · Namn och ursprung
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	Jag talar Tôi nói tiếng Anh giỏi. Jag talar engelska bra. Lektion 4 · Namn och ursprung	Vilka språk talar du ...? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Vilka språk talar du? Lektion 4 · Namn och ursprung
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	Var är du född Bạn sinh ra ở đâu? Var är du född? Lektion 4 · Namn och ursprung	jag talar lite Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Jag talar lite franska. Lektion 4 · Namn och ursprung
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	Det här är min vän Đây là bạn của tôi, Lisa. Det här är min vän Lisa. Lektion 4 · Namn och ursprung	Vad heter du i efternamn? Họ của bạn là gì? Vad heter du i efternamn? Lektion 4 · Namn och ursprung

 pha	 nhận	fả Anh ấy nhận được một món quà. Han fick en present. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...	göra Tôi pha cà phê rất ngon. Jag gör gott kaffe. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...
 có	 ăn	äta Họ đang ăn táo. De äter äpplen. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...	ha Emma có một chiếc ô tô. Emma har en bil. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...
 uống	 ngủ	sova Bây giờ tôi muốn ngủ. Jag vill sova nu. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...	dricka Bạn có uống cà phê không? Dricker du kaffe? Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...
 thấy	 nhìn	titta på Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam tycker om att titta på bilder. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...	se Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kan du se huset? Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...

 đọc	 mở	öppna Cô ấy mở cửa sổ. Hon öppnar fönstret. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...	läs Học sinh đọc sách. Studenten läser böcker. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...
 đóng	 đến	komma Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommer hit varje dag. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...	stänga Tôi đóng cửa. Jag stänger dörren. Lektion 5 · Vardagsverb — grundläggande hand...
 làm ơn	 Cảm ơn	tack Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Tack för din hjälp. Lektion 6 · Artiga önskemål	tack Làm ơn mở cửa giúp tôi. Tack, kan du öppna dörren? Lektion 6 · Artiga önskemål
 Không có chi	 Xin lỗi	ursäkta Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Ursäkta, jag behöver hjälp. Lektion 6 · Artiga önskemål	Varsågod Không có chi. Varsågod. Lektion 6 · Artiga önskemål

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Kan du hjälpa mig? Bạn có thể giúp tôi không? Kan du hjälpa mig? Lektion 6 · Artiga önskemål	ledsen Tôi xin lỗi. Jag är ledsen. Lektion 6 · Artiga önskemål
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Skulle du kunna tala långsammare ...? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Skulle du kunna tala långsammare? Lektion 6 · Artiga önskemål	Kan du upprepa det? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kan du upprepa det? Lektion 6 · Artiga önskemål
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	jag skulle vilja ha Tôi muốn thêm một chút trà. Jag skulle vilja ha lite mer te. Lektion 6 · Artiga önskemål	Kan jag få ... Cho tôi nước được không? Kan jag få vatten, tack? Lektion 6 · Artiga önskemål
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	går det bra om ... Tôi ngồi có được không? Går det bra om jag sätter mig? Lektion 6 · Artiga önskemål	Får jag ... Cho tôi xin một chút nước được không? Får jag be om lite vatten? Lektion 6 · Artiga önskemål

 số không	 một	en Tôi có một quả táo. Jag har ett äpple. Lektion 7 · Siffror	noll Số không nhỏ hơn một. Noll är mindre än ett. Lektion 7 · Siffror
 hai	 ba	tre Không, ba là quá nhiều. Nej, tre är för mycket. Lektion 7 · Siffror	två Có hai con mèo. Det finns två katter. Lektion 7 · Siffror
 bốn	 năm	fem Tôi có năm con chó. Jag har fem hundar. Lektion 7 · Siffror	fyra Cho tôi bốn cái, làm ơn. Ge mig fyra, tack. Lektion 7 · Siffror
 sáu	 bảy	sju Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Jag springer sju kilometer. Lektion 7 · Siffror	sex Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Han kom med sex vänner. Lektion 7 · Siffror

 tám	 chín	nio Chín là con số may mắn của tôi. Nio är mitt lyckonummer. Lektion 7 · Siffror	átta Một con nhện có tám cái chân. En spindel har åtta ben. Lektion 7 · Siffror
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Två plus två är fyra. Lektion 7 · Siffror	tio Chúng ta có mười ngón tay. Vi har tio fingrar. Lektion 7 · Siffror
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	Kan du upprepa det ...? Bạn có thể nhắc lại không? Kan du upprepa det, tack? Lektion 8 · Förstå och fråga om	Jag förstår inte Tôi không hiểu. Jag förstår inte. Lektion 8 · Förstå och fråga om
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	Vad betyder det Điều đó có nghĩa là gì? Vad betyder det? Lektion 8 · Förstå och fråga om	Kan du prata långsammare? Chậm hơn một chút ạ. Kan du prata långsammare? Lektion 8 · Förstå och fråga om

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	Hur stavar man ...? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hur stavar man det? Lektion 8 · Förstå och fråga om	Hur säger man det på ...? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hur säger man det på spanska? Lektion 8 · Förstå och fråga om
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kan du visa mig ...? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kan du visa mig fotot? Lektion 8 · Förstå och fråga om	Kan du skriva ner ... Bạn có thể viết nó ra được không? Kan du skriva ner det, tack? Lektion 8 · Förstå och fråga om
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Ett ögonblick, tack Chờ một chút ạ. Ett ögonblick, tack. Lektion 8 · Förstå och fråga om	talar du ... Bạn có nói tiếng Anh không? Talar du engelska? Lektion 8 · Förstå och fråga om
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	Jag vet inte Tôi không biết. Jag vet inte. Lektion 8 · Förstå och fråga om	Jag tror det Tôi cũng nghĩ vậy. Jag tror det också. Lektion 8 · Förstå och fråga om

 này	 kia	den Con chó kia rất thân thiện. Den hunden är väldigt vänlig. Lektion 9 · Det här och det där	det här Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Det här är min röda bil. Lektion 9 · Det här och det där
 ở đây	 ở đó	där Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Vi ses där efter jobbet. Lektion 9 · Det här och det där	här Tôi thích ở đây. Jag trivs med att vara här. Lektion 9 · Det här och det där
 khác	 giống nhau	samma Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Vi har på oss samma blå tröja. Lektion 9 · Det här och det där	en till Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Han vill ha en till bit tårta. Lektion 9 · Det här och det där
 này	 kia	de där Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. De där kakorna ser väldigt goda ut. Lektion 9 · Det här och det där	dess Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Dessa äpplen är redo att ätas. Lektion 9 · Det här och det där

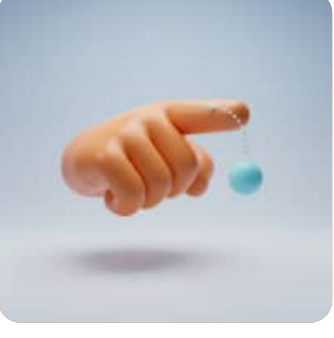
 ngay đây	 đằng kia	där borta Giày của tôi ở đằng kia. Mina skor står där borta. Lektion 9 · Det här och det där	precis här Chìa khóa ở ngay đây. Nycklarna ligger precis här. Lektion 9 · Det här och det där
 trên	 bên dưới	under Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Hunden är under bordet. Lektion 9 · Det här och det där	ovanpå Con mèo đang ở trên cái bàn. Katten sitter ovanpå bordet. Lektion 9 · Det här och det där
 Đạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	Det var länge sedan Lâu rồi không gặp. Det var länge sedan vi sågs. Lektion 10 · Korta artighetsfraser	Hur går det? Đạo này thế nào? Hur går det? Lektion 10 · Korta artighetsfraser
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	Vad gör du ...? Bạn đang làm gì thế? Vad gör du nu? Lektion 10 · Korta artighetsfraser	Vad tycker du om ...? Bạn thích làm gì? Vad tycker du om att göra på fritiden? Lektion 10 · Korta artighetsfraser

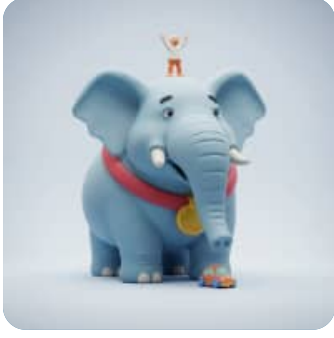
 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	sköt om dig Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Sköt om dig. Vi ses imorgon. Lektion 10 · Korta artighetsfraser	Ha en bra dag Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Ha en bra dag, John! Lektion 10 · Korta artighetsfraser
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	Grattis Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Grattis! Du har avslutat det hårda arbetet. Lektion 10 · Korta artighetsfraser	Lycka till Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Lycka till! Jag tror på dig! Lektion 10 · Korta artighetsfraser
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	Inga problem Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Inga problem, jag kan hjälpa dig. Lektion 10 · Korta artighetsfraser	Skål Chúc mừng! Skål! Lektion 10 · Korta artighetsfraser
 Đừng lo	 Được thôi	Det låter bra Được thôi, cảm ơn bạn! Det låter bra för mig, tack! Lektion 10 · Korta artighetsfraser	oroa dig inte Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Oroa dig inte, det kommer att gå bra. Lektion 10 · Korta artighetsfraser

 biết	 hỏi	fråga Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Du kan fråga din bror. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...	veta Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Du vet svaret nu. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...
 nghe	 học	lära Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Du lär dig något nytt varje dag. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...	höra Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kan du höra det där ljudet? Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...
 nói chuyện với	 nói	säga Tôi muốn nói một điều gì đó. Jag vill säga något. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...	prata med Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Gillar du att prata med dina vänner? Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...
 chọn	 viết	skriva Các học sinh viết một câu chuyện. Studenterna skriver en berättelse. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...	välja Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Du väljer din favoritfärg. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...

 gọi	 nghe	lyssna på Tôi nghe đài. Jag lyssnar på radio. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...	ringa Tôi sẽ gọi cho bạn. Jag ska ringa dig. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...
 học	 nói	berätta Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Han berättar sitt namn för mig. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...	plugga Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Jag pluggar hårt inför varje prov. Lektion 11 · Vardagsverb — kommunikation och...
 gặp	 tham gia	ansluta sig Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Hon ansluter sig till vår grupp. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat	träffa Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Jag ska träffa dig imorgon. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat
 thích	 miêu tả	beskriva Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Pojken beskrev djuret. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat	tycka om Chúng tôi thích âm nhạc này. Vi tycker om musiken. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat

 giải thích	 dạy	lära ut Tôi dạy các sinh viên mới. Jag lär ut de nya studenterna. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat	förklara Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Hon kommer att förklara problemet. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat
 giới thiệu	 nhận	acceptera Cô ấy nhận món quà. Hon accepterar gåvan. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat	presentera Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Jag ska presentera min vän. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat
 từ chối	 hứa	lova Tôi hứa sẽ giúp bạn. Jag lovar att hjälpa dig. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat	vägra Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Barnet vägrar maten. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat
 thảo luận	 liên lạc	kontakta Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Jag ska kontakta läkaren. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat	diskutera Họ thảo luận về kế hoạch mới. De diskuterar den nya planen. Lektion 12 · Verb — socialt och vardagligt prat

 cười	 hét	ropa Cậu bé hét lên để cầu cứu. Pojken ropar på hjälp. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk	skratta Lũ trẻ cười lớn. Barnen skrattar högt. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk
 thì thầm	 vẫy tay	vinka Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Hon vinkar hej då. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk	viska Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Han viskar i mitt öra. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk
 gật đầu	 ôm	krama Người mẹ ôm con mình. Mamman kramar sitt barn. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk	nicka Người phụ nữ gật đầu. Kvinnan nickar med huvudet. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk
 hôn	 chỉ	peka Đứa trẻ chỉ vào con chó. Barnet pekar på hunden. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk	pussa Người mẹ hôn con mình. Mamman pussar sitt barn. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk

 chớp mắt	 cau mày	rynka pannan Người bố cau mày với con trai mình. Pappan rynkar pannan åt sin son. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk	blinka Anh ấy chớp mắt liên tục. Han blinkar snabbt med ögonen. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk
 ngáp	 ngửi	sniffa Con chó ngửi thức ăn. Hunden sniffar på maten. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk	gäspa Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Den trötta mannen gäspar. Lektion 13 · Verb — ljud och kroppsspråk
 tốt	 hôi	dålig Sữa đó có mùi hôi. Den där mjölken luktar dålig. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...	bra Cô ấy là một người tốt. Hon är en bra person. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...
 to	 nhỏ	liten Em bé có bàn tay nhỏ. Bebisen har små händer. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...	stor Con chó to có thể nhảy. Den stora hunden kan hoppa. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...

 sai	 dễ	lätt Bài toán này rất dễ. Det här mattetalet är lätt. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...	fel Câu trả lời của bạn bị sai. Ditt svar är fel. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...
 khó	 nhanh	fort Ô tô đi rất nhanh. Bilar kör väldigt fort. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...	svår Bài kiểm tra đó rất khó. Det provet var svårt. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...
 chậm	 mới	ny Đây là một chiếc xe ô tô mới. Det här är en ny bil. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...	långsam Con rùa rất chậm. Sköldpaddan är väldigt långsam. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...
 thật	 sai	falsk Câu trả lời là sai. Svaret är falskt. Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...	sann Câu chuyện này có thật không? Är den här historien sann? Lektion 14 · Grundläggande adjektiv och motsat...

		jag behöver Tôi cần gọi cho cô ấy. Jag behöver ringa henne. Lektion 15 · Vardagliga sysslor	jag vill Tôi muốn ăn pizza. Jag vill äta pizza. Lektion 15 · Vardagliga sysslor
		jag skulle vilja ... Tôi muốn chơi quần vợt. Jag skulle vilja spela tennis. Lektion 15 · Vardagliga sysslor	jag ska Tôi sắp ăn rồi. Jag ska äta snart. Lektion 15 · Vardagliga sysslor
		får jag ... Cho tôi xin nước nhé? Får jag be om vatten, tack? Lektion 15 · Vardagliga sysslor	jag måste Tôi phải đi bây giờ. Jag måste gå nu. Lektion 15 · Vardagliga sysslor
		visa mig hur man ... Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Visa mig hur man gör det här. Lektion 15 · Vardagliga sysslor	hjälp mig med ... Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Kan du hjälpa mig med den här väskan? Lektion 15 · Vardagliga sysslor
tôi muốn	tôi cần ...		
tôi sắp	tôi muốn		
tôi phải	Cho tôi ...		
giúp tôi ...	chỉ cho tôi cách ...		

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	jag försöker att ... Tôi đang cố ngủ đây. Jag försöker att sova nu. Lektion 15 · Vardagliga sysslor	jag kan inte ... just nu Bây giờ tôi không thể giúp được. Jag kan inte hjälpa till just nu. Lektion 15 · Vardagliga sysslor
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	Var kan jag ... Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Var kan jag äta lunch? Lektion 15 · Vardagliga sysslor	Går det att ... Ở đây có thể bơi không? Går det att simma här? Lektion 15 · Vardagliga sysslor
 thứ Hai	 thứ Ba	tisdag Thứ Ba lúc nào cũng vui. Tisdag är alltid rolig. Lektion 16 · Tid och kalendrar	måndag thứ Hai là ngày đầu tuần. Måndag är den första dagen. Lektion 16 · Tid och kalendrar
 thứ Tư	 thứ Năm	torsdag Anh ấy đến vào thứ Năm. Han kommer på torsdag. Lektion 16 · Tid och kalendrar	onsdag Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Hon åker hem på onsdag. Lektion 16 · Tid och kalendrar

 thứ Sáu	 thứ Bảy	lördag Tôi đi vào thứ Bảy. Jag åker på lördag. Lektion 16 · Tid och kalendrar	fredag thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Fredag är den bästa dagen. Lektion 16 · Tid och kalendrar
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	en vardag Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Hon jobbar varje vardagsmorgon. Lektion 16 · Tid och kalendrar	söndag Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Jag ska vila på söndag. Lektion 16 · Tid och kalendrar
 cuối tuần	 hàng ngày	dagligen Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Vi läser tidningen dagligen. Lektion 16 · Tid och kalendrar	en helg Ai mà không thích cuối tuần chứ? Vem tycker inte om helgen? Lektion 16 · Tid och kalendrar
 hàng tuần	 hàng tháng	månadsvis Họ trả mức giá hàng tháng. De betalar det månadsvisa priset. Lektion 16 · Tid och kalendrar	varje vecka Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Jag brukar titta på nyheterna varje vecka. Lektion 16 · Tid och kalendrar

 ngày	 đêm	en natt Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Vi sover på natten. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år	en dag Chúng tôi đã đợi một ngày. Vi väntade i en dag. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år
 tuần	 tháng	en månad Anh ấy đã làm việc được một tháng. Han arbetade i en månad. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år	en vecka Chúng tôi đã ở lại một tuần. Vi stannade i en vecka. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år
 năm	 thời gian	en tid Chúng ta cần thêm thời gian. Vi behöver mer tid. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år	ett år Chúng tôi đã đợi một năm. Vi väntade i ett år. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år
 khoảnh khắc	 tương lai	en framtid Tôi suy nghĩ về tương lai. Jag tänker på framtiden. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år	ett ögonblick Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Han väntade ett ögonblick. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år

 ... giờ	 nửa đêm	midnatt Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Vi kommer att åka vid midnatt. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år	klockan ... Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Jag vaknar klockan sju. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år
 buổi trưa	 tối nay	i kväll Khách sẽ đến vào tối nay. Gästerna kommer i kväll. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år	en middag Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Solen är varm vid middag. Lektion 17 · Tidsord — dag, natt, år